ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ KIM PHƯỢNG** Số: 51 /UBND-VHXH V/v báo cáo thống kê về thanh niên theo Thông tư 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Kim Phượng, ngày 15 tháng 03 năm 2024*

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân huyện Định Hóa,
- Phòng Nội vụ huyện Định Hóa.

Thực hiện công văn số 1122/UBND-NV ngày 6/3/2023 của UBND huyện Định Hóa về việc báo cáo thống kê về thanh niên theo Thông tư 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ. UBND xã Kim Phượng báo cáo như sau:

(Có các biểu mẫu kèm theo)

Nơi nhận: Như kính gửi. Lưu: VP	*Ngày 15 tháng 3 năm 2024* **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN** **CHỦ TỊCH** **Trương Anh Tú**

Phụ lục 2

BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO

(Ban hành kèm theo Công văn số 51 /UBND-NV ngày 7 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Định Hóa)

I. BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CHI CỤC THỐNG KÊ

STT	Kí hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001tn.N/BCT-CTK	Chỉ số phát triển thanh niên (YDI)	5 năm	Ngày 10/3 năm sau năm báo cáo
2	002tn.N/BCT-CTK	Dân số thanh niên, tỷ số giới tính của thanh niên	Năm	Ngày 10/3 năm sau năm báo cáo
3	003tn.N/BCT-CTK	Tỷ suất thanh niên nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần	Năm	Ngày 10/3 năm sau năm báo cáo
4	004tn.N/BCT-CTK	Thanh niên và tình hình về lao động thanh niên	Năm	Ngày 10/3 năm sau năm báo cáo
5	005tn.N/BCT-CTK	Tỷ lệ thanh niên không biết chữ	Năm	Ngày 10/3 năm sau năm báo cáo
6	006tn.N/BCT-CTK	Tỷ lệ thanh niên được cung cấp thông tin về chăm sóc sức khỏe sinh sản/sức khỏe tình dục	Năm	Ngày 10/3 năm sau năm báo cáo
7	007tn.N/BCT-CTK	Số giờ dành cho vui chơi, giải trí mỗi tuần của thanh niên	Năm có điều tra	Ngày 10/3 năm sau năm báo cáo
8	008tn.N/BCT-CTK	Tỷ lệ thanh niên được tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật; thể dục, thể thao; hoạt động sinh hoạt cộng đồng ở nơi học tập, làm việc và cư trú	Năm	Ngày 10/3 năm sau
9	009tn.N/BCT-CTK	Tỷ lệ thanh niên là thành viên trong hộ nghèo; tỷ lệ thanh niên ở trong hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh; hố xí hợp vệ sinh	2 năm	Ngày 10/3 năm sau năm báo cáo

STT	Kí hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
10	010tn.N/BCT-CTK	Tỷ lệ thanh niên bị bạo lực	10 năm	Ngày 10/12 năm sau năm có điều tra
11	011tn.N/BCT-CTK	Số thanh niên là giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã/chủ trang trại	5 năm	Ngày 10/3 năm sau năm báo cáo

Biểu số: 001tn.N/BCT-CTK
Ngày nhận báo cáo: ngày 10/3 năm sau năm báo cáo

CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN THANH NIÊN
Năm 2024

Đơn vị báo cáo: xã **Kim Phượng**
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Thống kê tỉnh; UBND huyện Định Hóa

	Mã số	Chỉ số phát triển thanh niên
A	B	1
Tổng số	01	762

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

CHỦ TỊCH
Trương Anh Tú

Biểu số: 002tn.N/BCT-CTK
Ngày nhận báo cáo: ngày 10/3 năm sau

DÂN SỐ THANH NIÊN, TỶ SỐ GIỚI TÍNH CỦA THANH NIÊN
Năm...

Đơn vị báo cáo: UBND xã **Kim Phượng**

	Mã số	Tổng số *(nghìn người)*	Trong đó		Tỷ số giới tính của thanh niên *(số nam/100 nữ)*
			Nam *(nghìn người)*	Nữ *(nghìn người)*	
A	B	1	2	3	4
1. Chia theo nhóm tuổi		762	373	389	
Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	01	116	56	60	
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	02	187	95	92	
Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	03	139	72	55	
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	04	210	108	102	
2. Chia theo thành thị/nông thôn					
Thành thị	05				
Nông thôn	06	762	373	389	
3. Chia theo đơn vị hành chính					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày tháng 3 năm 2024
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Xuân Dũng

Biểu số: 003tn.N/BCT-CTK
Ngày nhận báo cáo: ngày 10/3 năm sau

TỶ SUẤT THANH NIÊN NHẬP CƯ, XUẤT CƯ, TỶ SUẤT DI CƯ THUẦN
Năm 2024

Đơn vị báo cáo: UBND xã Kim Phượng

Đơn vị tính: %

		Tỷ suất thanh niên nhập cư	Tỷ suất thanh niên xuất cư	Tỷ suất thanh niên di cư thuần
A	B	1	2	3
Toàn thành phố	01	0	0	0
1. Chia theo giới tính				
Nam	02			
Nữ	03			
2. Chia theo đơn vị hành chính				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

CHỦ TỊCH

Trương Anh Tú

Biểu số: 004tn.N/BCT-CTK
Ngày nhận báo cáo: ngày 10/3 năm sau

THANH NIÊN VÀ TÌNH HÌNH VỀ LAO ĐỘNG THANH NIÊN
Năm 2024

Đơn vị báo cáo: UBND xã Kim Phượng

	Mã số	Lực lượng lao động thanh niên *(nghìn người)*	Số thanh niên có việc làm trong nền kinh tế *(nghìn người)*	Tỷ lệ thanh niên có việc làm so với tổng số thanh niên *(%)*	Tỷ lệ lao động thanh niên qua đào tạo *(%)*	Số thanh niên thất nghiệp *(người)*	Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên *(%)*	Số thanh niên thiếu việc làm *(người)*	Tỷ lệ thiếu việc làm của thanh niên *(%)*	Tỷ lệ thanh niên không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo *(%)*	Thu nhập bình quân của thanh niên đang làm việc *(triệu đồng/người)*
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tổng số	01										
1. Chia theo giới tính											
Nam	02	373	356	95%	50%	0	0	0	0	0	6.000
Nữ	03	389	372	95%	50%	0	0	0	0	0	6.000
2. Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật											
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	04	x	x	x	x					x	x
Sơ cấp	05	x	x	x	x					x	x
Trung cấp	06	x	x	x	x					x	x

	Mã số	Lực lượng lao động thanh niên *(nghìn người)*	Số thanh niên có việc làm trong nền kinh tế *(nghìn người)*	Tỷ lệ thanh niên có việc làm so với tổng số thanh niên *(%)*	Tỷ lệ lao động thanh niên qua đào tạo *(%)*	Số thanh niên thất nghiệp *(người)*	Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên *(%)*	Số thanh niên thiếu việc làm *(người)*	Tỷ lệ thiếu việc làm của thanh niên *(%)*	Tỷ lệ thanh niên không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo *(%)*	Thu nhập bình quân của thanh niên đang làm việc *(triệu đồng/người)*
Cao đẳng	07	x	x	x	x					x	x
Đại học	08	x	x	x	x					x	x
Trên đại học	09	x	x	x	x					x	x
3. Chia theo khu vực kinh tế		x			x	x	x	x	x	x	x
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	10	x			x	x	x	x	x	x	x
Công nghiệp và xây dựng	11	x			x	x	x	x	x	x	x
Dịch vụ	12	x			x	x	x	x	x	x	x
4. Chia theo thành thị/nông thôn											
Thành thị	13										
Nông thôn	14										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày tháng 3 năm 2024
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

Trương Anh Tú

Biểu số: 005tn.N/BCT-CTK
Ngày nhận báo cáo: ngày 10/3 năm sau

TỶ LỆ THANH NIÊN KHÔNG BIẾT CHỮ
Năm 2024

Đơn vị báo cáo: UBND xã Kim Phượng

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên không biết chữ
A	B	1
Tổng số	01	0
1. Chia theo giới tính		
Nam	02	0
Nữ	03	0
2. Chia theo nhóm tuổi		
Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	04	
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	05	
Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	06	
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	07	
3. Chia theo nhóm dân tộc		
Kinh	08	
Khác	09	
4. Chia theo thành thị/nông thôn		
Thành thị	10	
Nông thôn	11	
5. Chia theo đơn vị hành chính		
Xã	12	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Trương Anh Tú

Biểu số: 006tn.N/BCT-CTK
Ngày nhận báo cáo: ngày 10/3 năm sau

TỶ LỆ THANH NIÊN ĐƯỢC CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ CHĂM, SÓC SỨC KHỎE SINH SẢN/SỨC KHỎE TÌNH DỤC

Năm 2024

Đơn vị báo cáo: UBND xã Kim Phượng

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên được cung cấp thông tin về chăm sóc sức khỏe sinh sản/sức khỏe tình dục
A	B	1
Tổng số	01	762
1. Chia theo giới tính		
Nam	02	373
Nữ	03	389
2. Chia theo nhóm tuổi		
Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	04	116
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	05	187
Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	06	139
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	07	210
3. Chia theo thành thị/nông thôn		
Thành thị	08	
Nông thôn	09	762

Ngày tháng 3 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
(Ký, đóng dấu, họ tên)

CHỦ TỊCH

Trương Anh Tú

Biểu số: 007tn.N/BCT-CTK
Ngày nhận báo cáo: ngày 10/3 năm sau năm có điều tra

SỐ GIỜ DÀNH CHO VUI CHƠI, GIẢI TRÍ MỖI TUẦN CỦA THANH NIÊN
Năm 2024

Đơn vị báo cáo: UBND xã Kim Phượng

Đơn vị tính: Số giờ

	Mã số	Tổng số	Số giờ dành cho vui chơi, giải trí mỗi tuần của thanh niên					
			Xem truyền hình/nghe đài	Đọc sách/báo/tạp chí	Chơi thể thao	Giao lưu với bạn bè	Dành cho sự kiện văn hóa hoặc tôn giáo	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7
Tổng số	01	762	762	762	762	762	762	
1. Chia theo giới tính								
Nam	02	373	373	373	373	373	373	
Nữ	03	389	389	389	389	389	389	
2. Chia theo nhóm tuổi								
Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi		116	116	116	116	116	116	
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	04	187	187	187	187	187	187	
Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	05	139	139	139	139	139	139	
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	06	210	210	210	210	210	210	
3. Chia theo trình độ học vấn								

	Mã số	Tổng số	Số giờ dành cho vui chơi, giải trí mỗi tuần của thanh niên					
			Xem truyền hình/nghe đài	Đọc sách/báo/tạp chí	Chơi thể thao	Giao lưu với bạn bè	Dành cho sự kiện văn hóa hoặc tôn giáo	Khác
Chưa đi học	07		0	0	0	0	0	
Chưa tốt nghiệp tiểu học	08		0	0	0	0	0	
Tốt nghiệp tiểu học	09	762	762	762	762	762	762	
Tốt nghiệp trung học cơ sở	10	762	762	762	762	762	762	
Tốt nghiệp trung học phổ thông	11							
4. Chia theo dân tộc								
Kinh	12	125	125	125	125	125	125	
Khác	13	637	637	637	637	637	637	
5. Chia theo nghề nghiệp								
(Ghi theo danh mục nghề nghiệp)								
6. Chia theo thành thị/nông thôn								
Thành thị								
Nông thôn		762	762	762	762	762	762	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày tháng 3 năm 2024
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Dương Anh Tú

Biểu số: 008tn.N/BCT-CTK
Ngày nhận báo cáo: ngày 10/3 năm sau

TỶ LỆ THANH NIÊN ĐƯỢC THAM GIA CÁC HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA, NGHỆ THUẬT; THỂ DỤC, THỂ THAO; HOẠT ĐỘNG SINH HOẠT CỘNG ĐỒNG Ở NƠI HỌC TẬP, LÀM VIỆC VÀ CƯ TRÚ
Năm...

Đơn vị báo cáo: Chi Cục thống kê Phú Lương - Định Hóa; UBND các xã, thị trấn
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Thống kê tỉnh; UBND huyện Định Hóa

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên được tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật; thể dục, thể thao; hoạt động sinh hoạt cộng đồng ở nơi học tập, làm việc và cư trú
A	B	1
Tổng số	01	762
1. Chia theo giới tính		
Nam	02	373
Nữ	03	389
2. Chia theo nhóm tuổi		
Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	04	116
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	05	187
Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	06	139
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	07	210
3. Chia theo dân tộc		
Kinh	08	125
Khác	09	637
4. Chia theo trình độ học vấn		

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên được tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật; thể dục, thể thao; hoạt động sinh hoạt cộng đồng ở nơi học tập, làm việc và cư trú
Chưa đi học	10	0
Chưa tốt nghiệp tiểu học	11	0
Tốt nghiệp tiểu học	12	762
Tốt nghiệp trung học cơ sở	13	762
Tốt nghiệp trung học phổ thông	14	756
5. Chia theo nghề nghiệp		
(Ghi theo danh mục nghề nghiệp của)		
6. Chia theo thành thị/nông thôn		
Thành thị		
Nông thôn		762

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày tháng 3 năm 2024
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trương Anh Tú

Biểu số: 009tn.N/BCT-CTK
Ngày nhận báo cáo: ngày 10/3 năm sau năm báo cáo

TỶ LỆ THANH NIÊN LÀ THÀNH VIÊN TRONG HỘ NGHÈO; TỶ LỆ THANH NIÊN Ở TRONG HỘ ĐƯỢC SỬ DỤNG NGUỒN NƯỚC HỢP VỆ SINH; HỐ XÍ HỢP VỆ SINH

Năm...

Đơn vị báo cáo: UBND xã Kim Phượng

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên là thành viên trong hộ nghèo	Tỷ lệ thanh niên ở trong hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	Tỷ lệ thanh niên ở trong hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh
A	B	1	2	3
Tổng số	01	0,2	0,2	
1. Chia theo nhóm dân tộc			x	x
Kinh	02	0,02	x	x
Khác	03	0,18	x	x
2. Chia theo thành thị/nông thôn				
Thành thị	04			
Nông thôn	05			
3. Chia theo huyện/thành phố				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày tháng 3 năm 2024
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trương Anh Tú

Biểu số: 010tn.N/BCT-CTK
Ngày nhận báo cáo: ngày 10/3 năm sau có điều tra

TỶ LỆ THANH NIÊN BỊ BẠO LỰC
Năm2024

Đơn vị báo cáo: UBND xã Kim Phượng

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên bị bạo lực
A	B	1
Tổng số	01	0
1. Chia theo giới tính		
Nam	02	
Nữ	03	
2. Chia theo loại bạo lực		
Thể chất	04	
Tình dục	05	
Tinh thần	06	
3. Chia theo thành thị/nông thôn		
Thành thị	07	
Nông thôn	08	
4. Chia theo đơn vị hành chính		
Xã Bình Thành	09	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

CHỦ TỊCH

Trương Anh Tú

Biểu số: 011tn.N/BCT-CTK
Ngày nhận báo cáo: ngày 10/3 năm sau năm báo cáo

SỐ THANH NIÊN LÀ GIÁM ĐỐC/CHỦ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ/CHỦ TRANG TRẠI
Năm...

Đơn vị báo cáo: UBND xã Kim Phượng

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số thanh niên là giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã	Số thanh niên là chủ trang trại
A	B		
Tổng số	01	0	0
1. Chia theo giới tính			
Nam	02		
Nữ	03		
2. Chia theo nhóm tuổi			
Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	04		
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	05		
Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	06		
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	07		
3. Chia theo dân tộc			
Kinh	08		
Khác	09		
4. Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật			
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	10		
Sơ cấp	11		
Trung cấp	12		

	Mã số	Số thanh niên là giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã	Số thanh niên là chủ trang trại
Cao đẳng	13		
Đại học	14		
Trên đại học	15		
5. Chia theo loại hình kinh tế			
Nhà nước	16		
Ngoài nhà nước	17		
Có vốn đầu tư nước ngoài	18		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

U.B.N.D XÃ KIM PHƯỢNG H.ĐỊNH HÓA T.THÁI NGUYÊN
CHỦ TỊCH
Trương Anh Tú

II. BIỂU MẪU BÁO CÁO
ÁP DỤNG ĐỐI VỚI NGÀNH LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

STT	Kí hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001tn.N/BCT-LĐTBXH	Số thanh niên là người khuyết tật; tỷ lệ thanh niên là người khuyết tật làm chủ các cơ sở sản xuất kinh doanh	Năm	Ngày 10/3 năm sau
2	002tn.N/BCT-LĐTBXH	Số thanh niên được tư vấn, giới thiệu việc làm	Năm	Ngày 10/3 năm sau
3	003tn.N/BCT-LĐTBXH	Số thanh niên được tạo việc làm hàng năm	Năm	Ngày 10/3 năm sau
4	004tn.N/BCT-LĐTBXH	Số thanh niên đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Năm	Ngày 10/3 năm sau
5	005tn.N/BCT-LĐTBXH	Số thanh niên học nghề	Năm	Ngày 10/3 năm sau
6	006tn.N/BCT-LĐTBXH	Số thanh niên chết, bị thương do tai nạn lao động	Năm	Ngày 10/3 năm sau
7	007tn.N/BCT-LĐTBXH	Tỷ lệ thanh niên trước khi đi lao động có thời hạn ở nước ngoài được học tập, phổ biến các quy định pháp luật Việt Nam, pháp luật nước sở tại và các văn bản pháp lý có liên quan về quyền và nghĩa vụ của người lao động, người sử dụng lao động	Năm	Ngày 10/3 năm sau
8	008tn.N/BCT-LĐTBXH	Số thanh niên được trang bị kiến thức về kỹ năng sống, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực giới	Năm	Ngày 10/3 năm sau
9	009tn.N/BCT-LĐTBXH	Tỷ lệ thanh niên làm việc ở các khu công nghiệp, khu kinh tế được trang bị kiến thức pháp luật, hội nhập quốc tế về lĩnh vực lao động; kiến thức kỹ năng về an toàn lao động và sức khỏe nghề nghiệp	Năm	Ngày 10/3 năm sau
10	010tn.N/BCT-LĐTBXH	Tỷ lệ thanh niên dễ bị tổn thương được bồi dưỡng kỹ năng sống, lao động và hòa nhập cộng đồng	Năm	Ngày 10/3 năm sau

Biểu số: 001tn.N/BCT-LĐTBXH
Ngày nhận báo cáo: ngày 10/3 năm sau

SỐ THANH NIÊN LÀ NGƯỜI KHUYẾT TẬT; TỶ LỆ THANH NIÊN LÀ NGƯỜI KHUYẾT TẬT LÀM CHỦ CÁC CSSXKD
Năm 2024

Đơn vị báo cáo: UBND xã Kim Phượng

	Mã số	Số thanh niên là người khuyết tật *(người)*	Tỷ lệ thanh niên là người khuyết tật làm chủ các cơ sở sản xuất kinh doanh *(%)*
A	B		
Tổng số	01	11	0
1. Chia theo giới tính			
Nam	02	5	
Nữ	03	6	
2. Chia theo dân tộc			
Kinh	04	1	
Khác	05	5	
3. Chia theo loại tật			
Khuyết tật vận động	06	3	
Khuyết tật nghe nói	07	1	
Khuyết tật nhìn	08		
Khuyết tật thần kinh tâm thần	09	2	
Khuyết tật trí tuệ	10		
Khuyết tật khác	11		
4. Chia theo mức độ			
Khuyết tật đặc biệt nặng	12	3	
Khuyết tật nặng	13	3	
Khuyết tật nhẹ	14	0	
5. Chia theo trình độ học vấn		x	
Chưa đi học	15	x	
Chưa tốt nghiệp tiểu học	16	x	

	Mã số	Số thanh niên là người khuyết tật *(người)*	Tỷ lệ thanh niên là người khuyết tật làm chủ các cơ sở sản xuất kinh doanh *(%)*
Tốt nghiệp tiểu học	17	x	
Tốt nghiệp trung học cơ sở	18	x	
Tốt nghiệp trung học phổ thông	19	x	
Có trình độ chuyên môn kỹ thuật	20	x	
6. Chia theo thành thị/nông thôn			
Thành thị	21		
Nông thôn	22		
7. Chia theo đơn vị hành chính			x
TT Chợ Chu	23		x
Xã Kim Phượng	24		x
Xã Quy Kỳ	25		x
Xã Linh Thông	26		x
Xã Lam Vỹ	27		x
Xã Tân Thịnh	28		x
Xã Tân Dương	29		x
Xã Phượng Tiến	30		x
Xã Trung Hội	31		x
Xã Bộc Nhiêu	32		X
Xã Thanh Định	33		X
Xã Bình Thành	34		X
Xã Sơn Phú	35		X
Xã Bình Yên	36		X

	Mã số	Số thanh niên là người khuyết tật *(người)*	Tỷ lệ thanh niên là người khuyết tật làm chủ các cơ sở sản xuất kinh doanh *(%)*
Xã Trung Lương	37		X
Xã Đồng Thịnh	38		X
Xã Định Biên	39		X
Xã Bảo Linh	40		X
Xã Bảo Cường	41		X
Xã Phúc Chu	42		X
Xã Thanh Định	43		X
Xã Điềm Mặc	44		X
Xã Phú Đình	45		X

Ngày tháng 3 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Anh Tú

Biểu số: 002tn.N/BCT-LĐTBXH
Ngày nhận báo cáo: ngày 10/3 năm sau

SỐ THANH NIÊN ĐƯỢC TƯ VẤN GIỚI THIỆU VIỆC LÀM
Năm...

Đơn vị báo cáo: Đơn vị báo cáo: UBND xã kim Phượng

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số người được tư vấn giới thiệu việc làm		Số người tìm được việc làm	
		Tổng số	Trong đó: Thanh niên	Tổng số	Trong đó: Thanh niên
	B				
Tổng số	01	5	5	5	5
1. Chia theo giới tính					
Nam	02				
Nữ	03	5	5	5	5
2. Chia theo nhóm tuổi					
Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi					
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	04				
Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	05	2	2	2	2
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	06	3	3	3	3
3. Chia theo đối tượng					
Sau hoàn thành nghĩa vụ quân sự	07				
Sau cai nghiện	08				
Nhiễm HIV/AIDS	09				
Hoàn lương	10				
Đối tượng khác	11				
4. Chia theo thành thị/nông thôn					
Thành thị	12				
Nông thôn	13	5	5	5	5

Ngày tháng 3 năm 2024
TM ỦY BAN NHÂN DÂN

Người lập biểu **Người kiểm tra biểu**

CHỦ TỊCH

Trương Anh Tú

Biểu số: 003tn.N/BCT-LĐTBXH
Ngày nhận báo cáo: ngày 10/3 năm sau

SỐ THANH NIÊN ĐƯỢC TẠO VIỆC LÀM HÀNG NĂM
Năm...

Đơn vị báo cáo: Đơn vị báo cáo: UBND xã Kim Phượng

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số	Trong đó	
			Nữ	Nam
A	B	1	2	3
Tổng số	01			
1. Chia theo nhóm tuổi				
Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	02			
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	03			
Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	04	2	2	2
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	05	3	3	3
2. Chia theo đối tượng				
Sau hoàn thành nghĩa vụ quân sự	06			
Sau cai nghiện	07			
Nhiễm HIV/AIDS	08			
Hoàn lương	09			
Đối tượng khác	10			
3. Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật				
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	11	5	5	5
Sơ cấp	12			
Trung cấp	13			
Cao đẳng	14			

	Mã số	Tổng số	Trong đó	
			Nữ	Nam
Đại học	15			
Trên đại học	16			
4. Chia theo khu vực thị trường				
.....	17			
5. Chia theo đơn vị hành chính				

Ngày tháng 3 năm2024

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

CHỦ TỊCH

Phương Anh Tú

Biểu số:
004tn.N/BCT-LĐTBXH
Ngày nhận báo cáo:
ngày 10/ 3 năm sau

SỐ THANH NIÊN ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG
Năm...

Đơn vị báo cáo:
UBND xã Kim Phượng

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	
		Tổng số	Trong đó: Thanh niên
A	B	1	2
Tổng số	01		
1. Chia theo giới tính			
Nam	02		
Nữ	03		
2. Chia theo nhóm tuổi			
Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	04		
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	05		
Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	06		
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	07		
3. Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật			
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	08		
Sơ cấp	09		
Trung cấp	10		
Cao đẳng	11		
Đại học	12		
Trên đại học	13		
4. Chia theo khu vực thị trường			

	Mã số	Số người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	
		Tổng số	Trong đó: Thanh niên
Châu Âu	14		
Châu Á	15		
Châu Phi	16		
Châu Mỹ	17		
Châu Đại Dương	18		
5. Chia theo đơn vị hành chính			

Ngày ... tháng ... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 005tn.N/BCT-LĐTBXH
Ngày nhận báo cáo: ngày 10/3 năm sau

SỐ THANH NIÊN HỌC NGHỀ
Năm...

Đơn vị báo cáo:
UBND xã Kim Phượng

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số thanh niên học nghề
A	B	1
Tổng số	01	
1. Chia theo giới tính		
Nam	02	
Nữ	03	
2. Chia theo nhóm tuổi		
Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	04	
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	05	
Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	06	
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	07	
3. Chia theo dân tộc		
Kinh	08	
Khác	09	
4. Chia theo trình độ học vấn		
Chưa đi học	10	
Chưa tốt nghiệp tiểu học	11	
Tốt nghiệp tiểu học	12	
Tốt nghiệp trung học cơ sở	13	
Tốt nghiệp trung học phổ thông	14	
5. Chia theo trình độ đào tạo nghề		

	Mã số	Số thanh niên học nghề
Dưới 3 tháng	15	
Sơ cấp	16	
Trung cấp	17	
Cao đẳng	18	
6. Chia theo loại hình cơ sở		
Trường Cao đẳng nghề	19	
Trường Trung cấp nghề	20	
Trung tâm dạy nghề	21	
Cơ sở khác có dạy nghề	22	
7. Chia theo cấp quản lý		
...		
8. Chia theo nhóm ngành, nghề		
..		
9. Chia theo đơn vị hành chính		
Bình Thành	23	

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số:
006tn.N/BCT-LĐTBXH
Ngày nhận báo cáo:
ngày 10/3 năm sau

SỐ THANH NIÊN CHẾT, BỊ THƯƠNG DO TAI NẠN LAO ĐỘNG
Năm...

Đơn vị báo cáo:
UBND xã Kim Phượng

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số người bị thương do tai nạn lao động		Số người chết do tại nạn lao động	
		Tổng số	Trong đó: Thanh niên	Tổng số	Trong đó: Thanh niên
A	B	1	2	3	4
Tổng số	01	0	0	0	0
1. Chia theo giới tính					
Nam	02				
Nữ	03				
2. Chia theo nhóm tuổi					
Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	04				
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	05				
Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	06				
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	07				
3. Chia theo nghề nghiệp					
(Ghi theo danh mục nghề nghiệp Việt Nam)	08				
4. Chia theo huyện/thành phố					
TT Chợ Chu	09				
Xã Bình Thành	10				

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu **Người kiểm tra biểu** **Thủ trưởng đơn vị**

Biểu số: 007tn.N/BCT-LĐTBXH
Ngày nhận báo cáo: ngày 10/3 năm sau

TỶ LỆ THANH NIÊN TRƯỚC KHI ĐI LAO ĐỘNG CÓ THỜI HẠN Ở NƯỚC NGOÀI ĐƯỢC HỌC TẬP, PHỔ BIẾN CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VIỆT NAM, PHÁP LUẬT NƯỚC SỞ TẠI VÀ CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ CÓ LIÊN QUAN VỀ QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG, NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

Năm...

Đơn vị báo cáo: UBND xã Kim Phượng

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên trước khi đi lao động có thời hạn ở nước ngoài được học tập, phổ biến các quy định, pháp luật Việt Nam, pháp luật nước sở tại và các văn bản pháp lý có liên quan về quyền, nghĩa vụ của người lao động, người sử dụng lao động
A	B	1
Tổng số	01	0
1. Chia theo giới tính		
Nam	02	
Nữ	03	
2. Chia theo nhóm tuổi		
Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	04	
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	05	
Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	06	
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	07	
3. Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật		
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	08	
Sơ cấp	09	

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên trước khi đi lao động có thời hạn ở nước ngoài được học tập, phổ biến các quy định, pháp luật Việt Nam, pháp luật nước sở tại và các văn bản pháp lý có liên quan về quyền, nghĩa vụ của người lao động, người sử dụng lao động
Trung cấp	10	
Cao đẳng	11	
Đại học	12	
Trên đại học	13	
4. Chia theo khu vực thị trường		
Châu Âu	14	
Châu Á	15	
Châu Phi	16	
Châu Mỹ	17	
Châu Đại Dương	18	
5. Chia theo đơn vị hành chính		
Xã Bình Thành	19	

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số thanh niên được trang bị kiến thức về kỹ năng sống, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực giới
A	B	1
Tổng số	01	
1. Chia theo giới tính		
Nam	02	
Nữ	03	

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 009tn.N/BCT-LĐTBXH
Ngày nhận báo cáo: ngày 10/3 năm sau

TỶ LỆ THANH NIÊN LÀM VIỆC Ở CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ ĐƯỢC TRANG BỊ KIẾN THỨC PHÁP LUẬT, HỘI NHẬP QUỐC TẾ VỀ LĨNH VỰC LAO ĐỘNG; KIẾN THỨC KỸ NĂNG VỀ AN TOÀN LAO ĐỘNG VÀ SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP
Năm...

Đơn vị báo cáo: UBND xã Kim Phượng

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên làm việc ở các khu công nghiệp, khu kinh tế được trang bị kiến thức pháp luật, hội nhập quốc tế về lĩnh vực lao động	Tỷ lệ thanh niên làm việc ở các khu công nghiệp, khu kinh tế được trang bị kiến thức kỹ năng về an toàn lao động và sức khỏe nghề nghiệp
A	B	1	2
Tổng số	01		
1. Chia theo giới tính			
Nam	02		
Nữ	**03**		
2. Chia theo nhóm tuổi			
Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	04		
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	05		
Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	06		
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	07		
3. Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật			

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên làm việc ở các khu công nghiệp, khu kinh tế được trang bị kiến thức pháp luật, hội nhập quốc tế về lĩnh vực lao động	Tỷ lệ thanh niên làm việc ở các khu công nghiệp, khu kinh tế được trang bị kiến thức kỹ năng về an toàn lao động và sức khỏe nghề nghiệp
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	08		
Sơ cấp	09		
Trung cấp	10		
Cao đẳng	11		
Đại học	12		
Trên đại học	13		
4. Chia theo đơn vị hành chính			
	14		

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 010tn.N/BCT-LĐTBXH
Ngày nhận báo cáo: ngày 10/3 năm sau

TỶ LỆ THANH NIÊN DỄ BỊ TỔN THƯƠNG ĐƯỢC BỒI DƯỠNG KỸ NĂNG SỐNG, LAO ĐỘNG VÀ HÒA NHẬP CỘNG ĐỒNG
Năm...

Đơn vị báo cáo: UBND xã Kim Phượng

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên dễ bị tổn thương được bồi dưỡng kỹ năng sống, lao động và hòa nhập cộng đồng
A	B	1
Tổng số	01	0
1. Chia theo giới tính		
Nam	02	
Nữ	03	
2. Chia theo nhóm tuổi		
Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	04	
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	05	
Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	06	
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	07	
3. Chia theo đối tượng thanh niên dễ bị tổn thương		
Người khuyết tật	08	
Người nhiễm HIV/AIDS	09	
Người sử dụng ma túy	10	
Người hoạt động mại dâm	11	
Thanh niên chậm tiến	12	
Nạn nhân của tệ nạn mua bán người	13	

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên dễ bị tổn thương được bồi dưỡng kỹ năng sống, lao động và hòa nhập cộng đồng
Đối tượng khác	14	
4. Chia theo thành thị/nông thôn		
Thành thị	15	
Nông thôn	16	
5. Chia theo đơn vị hành chính		
Xã Bình Thành	17	

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

III. BIỂU MẪU BÁO CÁO
ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BẢO HIỂM XÃ HỘI HUYỆN

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001tn.N/BCT-BHXH	Số thanh niên đóng bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	Năm	Ngày 10/6 năm sau
2	002tn.N/BCT-BHXH	Số thanh niên hưởng bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	Năm	Ngày 10/6 năm sau

Biểu số: 001tn.N/BCT-BHXH
Ngày nhận báo cáo: ngày 10/6 năm sau

SỐ THANH NIÊN ĐÓNG BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP, BẢO HIỂM Y TẾ
Năm...

Đơn vị báo cáo: UBND xã Kim Phượng

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số thanh niên đóng bảo hiểm thất nghiệp	Số thanh niên đóng bảo hiểm y tế
A	B	1	2
1. Chia theo loại hình kinh tế	**01**		x
- Doanh nghiệp nhà nước	02		x
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	03		x
- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	04		
- Hành chính, đảng, đoàn thể	05		x
- Khối lực lượng vũ trang, cơ yếu	06		x
- Cán bộ xã, phường, thị trấn	07		x
- Tổ chức nước ngoài, quốc tế	08		x
- Ngoài công lập, hợp tác xã, tổ chức khác	09		x
- Cán bộ không chuyên trách cấp xã	10		x
- Các đối tượng khác	11		x
2. Chia theo nhóm đối tượng tham gia	**12**	x	
1. Nhóm do người lao động và người sử dụng lao động đóng	13	x	
2. Nhóm do tổ chức bảo hiểm xã hội đóng	14	x	
3. Nhóm do ngân sách nhà nước đóng	15	x	
4. Nhóm được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức	16	x	

	Mã số	Số thanh niên đóng bảo hiểm thất nghiệp	Số thanh niên đóng bảo hiểm y tế
đóng			
5. Nhóm tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình	17	x	
3. Chia theo địa giới hành chính			
	18		

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 001tn.N/BCT-BHXH
Ngày nhận báo cáo: ngày 10/6 năm sau

SỐ THANH NIÊN ĐÓNG BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP, BẢO HIỂM Y TẾ
Năm...

Đơn vị báo cáo: UBND xã Kim Phượng

	Mã số	Số thanh được hưởng bảo hiểm thất nghiệp *(người)*	Số thanh niên được hưởng bảo hiểm y tế *(lượt người)*		
			Tổng số	Nội trú	Ngoại trú
A	B	1	2	3	4
Tổng số	**01**				
Chia theo địa giới hành chính					
	02				

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 001tn.N/BCT-BTC
Ngày nhận báo cáo: Ngày 10/3 năm sau

SỐ THANH NIÊN LÀ ĐẢNG VIÊN ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
Năm...

Đơn vị báo cáo: UBND xã Kim Phượng

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số thanh niên là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam	Trong đó: Số đảng viên là thanh niên mới kết nạp Đảng trong năm
A	B	1	2
Tổng số	01		0
1. Chia theo giới tính			
Nam	02		0
Nữ	03		0
2. Chia theo Dân tộc			
Kinh	04		
Khác	05		
3. Chia theo tôn giáo			
(Ghi theo danh mục tôn giáo Việt Nam)	06		
4. Chia theo nhóm tuổi			
Từ đủ 18 tuổi đến 25 tuổi	07		
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	08		
5. Chia theo nghề nghiệp			
- Cán bộ, công chức cơ quan Nhà nước tính từ cấp huyện trở lên	09		
- Cán bộ, công chức cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội tính từ cấp huyện trở lên	10		
- Cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã	11		

	Mã số	Số thanh niên là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam	Trong đó: Số đảng viên là thanh niên mới kết nạp Đảng trong năm
- Người hoạt động không chuyên trách thôn, bản (ấp, khóm)	12		
- Viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập	13		
- Viên chức trong các đơn vị sự nghiệp ngoài công lập	14		
- Lãnh đạo, quản lý và lao động trong các doanh nghiệp, chia ra:	15		
+ Người lãnh đạo, quản lý doanh nghiệp	16		
+ Nhân viên, người gián tiếp sản xuất	17		
+ Công nhân, lao động trực tiếp sản xuất	18		
- Người làm nông, lâm, ngư nghiệp	19		
- Sỹ quan, chiến sỹ quân đội và công an	20		
- Sinh viên	21		
- Học sinh	22		
- Khác (lao động hợp đồng, tự do...)	23		
6. Chia theo trình độ học vấn			
- Tốt nghiệp tiểu học	24		
- Tốt nghiệp trung học cơ sở	25		
- Tốt nghiệp trung học phổ thông	26		
7. Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật			
- Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	27		

	Mã số	Số thanh niên là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam	Trong đó: Số đảng viên là thanh niên mới kết nạp Đảng trong năm
- Sơ cấp	28		
- Trung cấp	29		
- Cao đẳng	30		
- Đại học	31		
- Thạc sỹ (tương đương)	32		
- Tiến sỹ (tương đương)	33		
8. Chia theo trình độ lý luận chính trị			
- Sơ cấp	34		
- Trung cấp	35		
- Cao cấp, cử nhân	36		
9. Chia theo xã, thị trấn			
	37		

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 002tn.K/BCT-BTC
Ngày nhận báo cáo: Đầu nhiệm kỳ

TỶ LỆ THANH NIÊN THAM GIA CÁC CẤP ỦY ĐẢNG
Nhiệm kỳ...

Đơn vị báo cáo: UBND xã Kim Phượng

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên tham gia Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh	Tỷ lệ thanh niên tham gia cấp ủy cấp huyện và tương đương	Tỷ lệ thanh niên tham gia cấp ủy cơ sở	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
Tổng số	01	0	0	0	
1. Chia theo giới tính					
Nam	02				
Nữ	03				
2. Chia theo dân tộc					
- Kinh	04				
- Dân tộc thiểu số	05				
3. Chia theo tôn giáo					
(Ghi theo danh mục tôn giáo Việt Nam)	06				
4. Chia theo trình độ học vấn					
- Tốt nghiệp tiểu học	07				
- Tốt nghiệp trung học cơ sở	08				
- Tốt nghiệp trung học phổ thông	09				
5. Trình độ chuyên môn kỹ					

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên tham gia Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh	Tỷ lệ thanh niên tham gia cấp ủy cấp huyện và tương đương	Tỷ lệ thanh niên tham gia cấp ủy cơ sở	Ghi chú
thuật					
- Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	10				
- Sơ cấp	11				
- Trung cấp	12				
- Cao đẳng	13				
- Đại học	14				
- Trên đại học	15				
6. Chia theo nhóm tuổi					
- Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	16				
- Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	17				
- Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	18				
7. Chia theo nghề nghiệp					
(Ghi theo danh mục nghề nghiệp)	…				
8. Chia theo Đảng ủy xã, thị trấn, các tổ chức Đảng trực thuộc Huyện ủy					
Xã Bình Thành	…				

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 003tn.N/BCT-BTC
Ngày nhận báo cáo: Ngày 10/3 năm sau

SỐ THANH NIÊN ĐẢM NHIỆM CÁC CHỨC VỤ CHỦ CHỐT TRONG CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI

Năm...

Đơn vị báo cáo:
UBND Kim Phượng

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số thanh niên đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt					
		Ban chấp hành	Ban thường vụ	Bí thư	Phó bí thư	Các tổ chức chính trị - xã hội	
						Cấp trưởng	Cấp phó
A	B	1	2	3	4	5	6
TỔNG SỐ	01	0	0	0	0	0	0
1. Chia theo giới tính							
Nam	02						
Nữ	03						
2. Chia theo nhóm tuổi							
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	04						
Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	05						
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	06						
3. Chia theo dân tộc							
Kinh	07						
Khác	08						
4. Chia theo tôn giáo							
(Ghi theo danh mục tôn giáo Việt Nam)	09						
5. Trình độ chuyên môn kỹ thuật							
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật							
Sơ cấp							
Trung cấp							
Cao đẳng							
Đại học							

	Mã số	Số thanh niên đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt					
		Ban chấp hành	Ban thường vụ	Bí thư	Phó bí thư	Các tổ chức chính trị - xã hội	
						Cấp trưởng	Cấp phó
Thạc sỹ (tương đương)							
Tiến sỹ (tương đương)							
6. Chia theo cấp							
Cấp huyện							
Cấp xã							

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001tn.N/BCT-TĐ	Số thanh niên là đoàn viên Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	Năm	Ngày 10/3 năm sau
2	002tn.N/BCT-TĐ	Số thanh niên tham gia hoạt động tình nguyện	Năm	Ngày 10/3 năm sau

Biểu số: 003tn.N/BCT-KHCN
Ngày nhận báo cáo: ngày 10/3 năm sau năm báo cáo

SỐ GIẢI THƯỞNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐƯỢC TRAO TẶNG CHO THANH NIÊN, TỔ CHỨC THANH NIÊN
Có đến 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo: Phòng kinh tế - HT; UBND các xã, thị trấn
Đơn vị nhận báo cáo: Sở Khoa học và Công nghệ; Phòng Nội vụ huyện

Đơn vị tính: Số giải thưởng

	Mã số	Số giải thưởng khoa học và công nghệ được trao tặng cho thanh niên, tổ chức thanh niên
A	B	1
Tổng số	01	0
1. Chia theo cá nhân/tập thể		
- Tập thể	02	
- Cá nhân, chia theo giới tính	03	
Nam làm chủ	04	
Nữ làm chủ	05	

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 003tn.N/BCT-KHCN: Số giải thưởng khoa học và công nghệ được trao tặng cho thanh niên, tổ chức thanh niên

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số giải thưởng khoa học và công nghệ được trao tặng cho thanh niên/tổ chức thanh niên bao gồm các giải thưởng khoa học và công nghệ do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc các tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế trao tặng cho thanh niên, tập thể thanh niên hoặc các tổ chức thanh niên về thành tích phát triển khoa học và công nghệ tại tỉnh theo quy định của pháp luật.

Giải thưởng trong nước bao gồm giải thưởng Hồ Chí Minh, giải thưởng cấp Nhà nước, giải thưởng cấp bộ, ngành và giải thưởng cấp địa phương.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số các giải thưởng khoa học và công nghệ được trao tặng cho thanh niên, tổ chức thanh niên trong năm báo cáo tương ứng với các dòng ở cột A.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của địa phương.

Biểu số: 004tn.N/BCT-KHCN
Ngày nhận báo cáo: ngày 10/3 năm sau

SỐ NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRONG NƯỚC VÀ NƯỚC NGOÀI DO THANH NIÊN ĐƯỢC GIAO CHỦ TRÌ
Có đến 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo: Phòng kinh tế - HT; UBND các xã, thị trấn
Đơn vị nhận báo cáo: Sở Khoa học và Công nghệ; Phòng Nội vụ huyện

Đơn vị tính: Nhiệm vụ

	Mã số	Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong nước và nước ngoài do thanh niên được giao chủ trì
A	B	1
Tổng số	**01**	0
Chia theo Giới tính của chủ nhiệm vụ		
Nam	02	
Nữ	03	

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 004tn.N/BCT-KHCN: Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong nước và nước ngoài do thanh niên được giao chủ trì

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong nước và nước ngoài do thanh niên được giao chủ trì là số đề tài khoa học và công nghệ, dự án khoa học công nghệ, chương trình khoa học và công nghệ nhằm giải quyết những vấn đề khoa học do thanh niên được giao chủ trì. Trong đó:

- Đề tài khoa học và công nghệ là nhiệm vụ khoa học và công nghệ có nội dung chủ yếu là hoạt động khám phá, phát hiện, tìm hiểu bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy; sáng tạo giải pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn, bao gồm đề tài nghiên cứu cơ bản, đề tài nghiên cứu ứng dụng, đề tài triển khai thực nghiệm hoặc kết hợp nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và triển khai thực nghiệm.

- Dự án khoa học và công nghệ là nhiệm vụ khoa học và công nghệ giải quyết các vấn đề khoa học và công nghệ chủ yếu phục vụ việc sản xuất một sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm trọng điểm, chủ lực có tác động nâng cao trình độ công nghệ của một ngành, một lĩnh vực và có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, được triển khai dưới hình thức đề tài khoa học và công nghệ, dự án sản xuất thử nghiệm và dự án đầu tư khoa học và công nghệ có mục tiêu, nội dung gắn kết hữu cơ, đồng bộ và được tiến hành trong một thời gian nhất định.

- Chương trình khoa học và công nghệ là nhiệm vụ khoa học và công nghệ có mục tiêu chung giải quyết các vấn đề khoa học và công nghệ phục vụ phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ trung hạn hoặc dài hạn được triển khai dưới hình thức tập hợp các đề tài khoa học và công nghệ, dự án sản xuất thử nghiệm, dự án khoa học và công nghệ.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong nước và nước ngoài do thanh niên được giao chủ trì trong năm báo cáo tương ứng với các dòng ở cột A.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của địa phương.

Biểu số: 005tn.N/BCT-KHCN
Ngày nhận báo cáo: ngày 10/3 năm sau

SỐ THANH NIÊN ĐƯỢC HỖ TRỢ ỨNG DỤNG, TRIỂN KHAI CÁC Ý TƯỞNG SÁNG TẠO, CÔNG TRÌNH NCKH PHỤC VỤ SẢN XUẤT VÀ ĐỜI SỐNG

Có đến 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo: Phòng kinh tế - HT; UBND các xã, thị trấn
Đơn vị nhận báo cáo: Sở Khoa học và Công nghệ; Phòng Nội vụ huyện

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số thanh niên được hỗ trợ ứng dụng, triển khai các ý tưởng sáng tạo, công trình nghiên cứu khoa học phục vụ sản xuất và đời sống
A	B	1
Tổng số	01	0
Chia theo Giới tính		
Nam	02	
Nữ	03	

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 005tn.N/BCT-KHCN: Số thanh niên được hỗ trợ ứng dụng, triển khai các ý tưởng sáng tạo, công trình nghiên cứu khoa học phục vụ sản xuất và đời sống

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ tiêu đánh giá khả năng huy động các nguồn lực nhằm hỗ trợ các ý tưởng sáng tạo, công trình nghiên cứu khoa học của thanh niên. Nguồn lực hỗ trợ có thể ở dạng nguồn vốn từ các đơn vị tư nhân, nhà nước hoặc nước ngoài, có thể là các chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện cho ứng dụng, triển khai công nghệ vào sản xuất như hỗ trợ vay vốn, hỗ trợ giao đất, hỗ trợ phương tiện....

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số thanh niên được hỗ trợ ứng dụng, triển khai các ý tưởng sáng tạo, công trình nghiên cứu khoa học phục vụ sản xuất và đời sống trong năm báo cáo tương ứng với các dòng ở cột A.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của địa phương.

VII. BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001tn.N/BCT-GDĐT	Số thanh niên học trung học phổ thông kỳ đầu năm học	Năm	Ngày 10/3 năm sau
2	002tn.N/BCT-GDĐT	Số thanh niên tốt nghiệp trung học phổ thông; lưu ban; bỏ học cấp trung học phổ thông	Năm	Ngày 10/3 năm sau
3	003tn.N/BCT-GDĐT	Báo cáo thống kê giáo dục đại học của thanh niên	Năm	Ngày 10/3 năm sau
4	004tn.N/BCT-GDĐT	Số thanh niên là học sinh, sinh viên được tư vấn giáo dục hướng nghiệp và số thanh niên được trang bị kiến thức về kỹ năng sống, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực giới	Năm	Ngày 10/3 năm sau

Biểu số: 001tn.N/BCT-GDĐT
Ngày nhận báo cáo: ngày 10/3 năm sau

SỐ THANH NIÊN HỌC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
Kỳ đầu năm học
(có đến ngày 30/9 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:
Trường THPT Định Hóa, UBND các xã, thị trấn
Đơn vị nhận báo cáo: Sở Giáo dục & ĐT, Phòng Nội vụ huyện

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số thanh niên đi học chung cấp trung học phổ thông	Số thanh niên đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông
A	B	1	2
Tổng số	01	125	125
1. Chia theo giới tính			
Nam	02	65	65
Nữ	03	60	60
2. Chia theo dân tộc			
Kinh	04	30	30
Khác	05	95	95
3. Chia ra theo lớp			
- Học sinh lớp 10	06	45	45
- Học sinh lớp 11	07	43	43
- Học sinh lớp 12	08	37	37

Ngày ... tháng ... năm…

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 002tn.N/BCT-GDĐT
Ngày nhận báo cáo: ngày 10/3 năm sau

TỶ LỆ THANH NIÊN TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG, LƯU BAN, BỎ HỌC CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
Kỳ cuối năm học
(Có đến 31/5 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo: Trường THPT Định Hóa, UBND các xã, thị trấn
Đơn vị nhận báo cáo: Sở Giáo dục & ĐT, Phòng Nội vụ huyện

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên tốt nghiệp trung học phổ thông	Tỷ lệ thanh niên lưu ban cấp trung học phổ thông	Tỷ lệ thanh niên bỏ học cấp trung học phổ thông
A	B	1	2	3
Toàn xã	01	100%		
1. Chia theo giới tính				
Nam	02	659		
Nữ	03	600		
2. Dân tộc				
Kinh	04	353		
Khác	05	906		

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên tốt nghiệp trung học phổ thông	Tỷ lệ thanh niên lưu ban cấp trung học phổ thông	Tỷ lệ thanh niên bỏ học cấp trung học phổ thông
3. Chia theo xã, thị trấn				

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 003tn.N/BCT-GDĐT
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 10/3 năm sau

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC CỦA THANH NIÊN

Đơn vị báo cáo: UBND các xã, thị trấn
Đơn vị nhận báo cáo: Phòng Nội vụ

	Mã số	Số thanh niên là sinh viên đại học			Tỷ lệ thanh niên tốt nghiệp đại học *(%)*	Số thanh niên được đào tạo sau đại học		
		Tổng số sinh viên *(người)*	Sinh viên tuyển mới *(người)*	Sinh viên tốt nghiệp *(người)*		Tổng số *(người)*	Thạc sĩ *(người)*	Tiến sĩ *(người)*
	B	1	2	3	4	5	6	7
Tổng số	01	20	8	12	100	0		
1. Chia theo giới tính								
Nam	02	12						
Nữ	03	8						
2. Chia theo Dân tộc								
Kinh	04	6						
Khác	05	14						
3. Chia theo Loại trường								
Công lập	06	20						
Ngoài công lập	07	0						
4. Chia theo cấp quản lý								

	Mã số	Số thanh niên là sinh viên đại học			Tỷ lệ thanh niên tốt nghiệp đại học *(%)*	Số thanh niên được đào tạo sau đại học		
		Tổng số sinh viên *(người)*	Sinh viên tuyển mới *(người)*	Sinh viên tốt nghiệp *(người)*		Tổng số *(người)*	Thạc sĩ *(người)*	Tiến sĩ *(người)*
…	…							
5. Chia theo nhóm ngành đào tạo								
….	…							
6. Chia theo xã, thị trấn								
	…							

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 004tn.N/BCT-GDĐT
Ngày nhận báo cáo: ngày 10/3 năm sau

SỐ THANH NIÊN LÀ HỌC SINH, SINH VIÊN ĐƯỢC TƯ VẤN GIÁO DỤC HƯỚNG NGHIỆP VÀ SỐ THANH NIÊN ĐƯỢC TRANG BỊ KIẾN THỨC VỀ KỸ NĂNG SỐNG, BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ PHÒNG CHỐNG BẠO LỰC GIỚI

Đơn vị báo cáo: UBND các xã, thị trấn
Đơn vị nhận báo cáo: Sở Giáo dục & ĐT, Phòng Nội vụ huyện

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số thanh niên là học sinh, sinh viên	Số thanh niên là học sinh, sinh viên được tư vấn giáo dục hướng nghiệp	Số thanh niên được trang bị kiến thức về kỹ năng sống, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực giới
A	B	1	2	3
Toàn huyện	**01**	0		
1. Chia theo Giới tính				
Nam	02			
Nữ	03			

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

IX. BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI NGÀNH Y TẾ

STT	Kí hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001tn.N/BCT-YT	Chiều cao và cân nặng trung bình của thanh niên	5 năm	Ngày 02/4 năm sau năm báo cáo
2	002tn.N/BCT-YT	Tỷ lệ thanh niên hút thuốc lá và uống rượu bia	5 năm	Ngày 02/4 năm sau năm báo cáo
3	003tn.N/BCT-YT	Tình hình nhiễm HIV và tử vong do HIV/AIDS của thanh niên	Năm	Ngày 02/4 năm sau
4	004tn.N/BCT-YT	Tình hình kế hoạch hóa gia đình và phá thai của thanh niên/vị thành niên	Năm	Ngày 02/4 năm sau
5	005tn.N/BCT-YT	Tỷ lệ thanh niên được tuyên truyền thay đổi hành vi thái độ kỳ thị, phân biệt đối xử với các đối tượng thanh niên dễ bị tổn thương, người đồng tính, song tính, chuyển giới	Năm	Ngày 02/4 năm sau

Biểu số: 001tn.N/BCT-YT
Ngày nhận báo cáo: ngày 02/4 năm sau năm báo cáo

CHIỀU CAO VÀ CÂN NẶNG TRUNG BÌNH CỦA THANH NIÊN
Năm ....

Đơn vị báo cáo:
TT Y tế, Trạm Y tế, UBND các xã, thị trấn
Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Y tế, Phòng Nội vụ huyện

	Mã số	Chiều cao trung bình của thanh niên *(cm)*		Cân nặng trung bình của thanh niên *(kg)*	
		Nam	Nữ	Nam	Nữ
A	B	1	2	3	4
Tổng số	01	160	150	52	45
1. Chia theo dân tộc					
- Kinh	02				
- Khác	03				
2. Chia theo nhóm tuổi					
- Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	04	56	60	56	60
- Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	05	95	92	95	92
- Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	06	72	55	72	55
- Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	07	108	102	108	102
3. Chia theo dân tộc					
Kinh	08				
Khác	09				
4. Chia theo thành thị/nông thôn					
Thành thị	10				

	Mã số	Chiều cao trung bình của thanh niên *(cm)*		Cân nặng trung bình của thanh niên *(kg)*	
		Nam	Nữ	Nam	Nữ
Nông thôn	11				
5. Chia theo xã, thị trấn					
TT Chợ Chu	12				
xã……	13				

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 002tn.N/BCT-YT
Ngày nhận báo cáo: ngày 20/4 năm sau năm báo cáo

TỶ LỆ THANH NIÊN HÚT THUỐC LÁ VÀ UỐNG RƯỢU BIA
Năm ....

Đơn vị báo cáo:
TT Y tế, Trạm Y tế, UBND các xã, thị trấn
Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Y tế, Phòng Nội vụ huyện

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên hút thuốc lá		Tỷ lệ thanh niên uống rượu bia		Tỷ lệ thanh niên uống rượu bia đến mức nguy hại	
		Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	01						
1. Chia theo nhóm tuổi							
- Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	02						
- Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	03						
- Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	04						
- Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	05						
2. Chia theo thành thị/nông thôn							
Thành thị	06						
Nông thôn	07						
3. Chia theo xã, thị trấn				x	x	x	x
TT Chợ Chu	08			x	x	x	x
Xã ……..	09			x	x	x	x

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 002tn.N/BCT-YT: Tỷ lệ thanh niên hút thuốc lá và uống rượu bia

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tỷ lệ thanh niên hút thuốc lá được xác định bằng số thanh niên hiện tại có hút thuốc lá được điều tra trên tổng số thanh niên được điều tra.

- Tỷ lệ thanh niên uống rượu bia được tính theo 2 cấp độ:

+ Tỷ lệ thanh niên hiện tại uống rượu bia là những thanh niên được điều tra có uống rượu bia trong 30 ngày qua.

+ Tỷ lệ thanh niên uống rượu bia đến mức nguy hại là những thanh niên trong 30 ngày qua có ít nhất một lần uống từ 6 đơn vị cồn trở lên.

2. Cách ghi biểu

- Quy định cách ghi số liệu: Không phải thu thập số liệu và báo cáo đối với biểu thị bằng dấu gạch chéo "x".

- Cột 1: Ghi tỷ lệ nam thanh niên hút thuốc lá tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 2: Ghi tỷ lệ nữ thanh niên hút thuốc lá tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 3: Ghi tỷ lệ nam thanh niên uống rượu bia tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 4: Ghi tỷ lệ nữ thanh niên uống rượu bia tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 5: Ghi tỷ lệ nam thanh niên uống rượu bia đến mức nguy hại tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 6: Ghi tỷ lệ nữ thanh niên uống rượu bia đến mức nguy hại tương ứng với các dòng ở cột A.

3. Nguồn số liệu

Điều tra thống kê.

Biểu số: 003tn.N/BCT-YT
Ngày nhận báo cáo: ngày 20/4 năm sau

TÌNH HÌNH NHIỄM HIV VÀ TỬ VONG DO HIV/AIDS CỦA THANH NIÊN
Năm...

Đơn vị báo cáo: TT Y tế, Trạm Y tế, UBND các xã, thị trấn
Đơn vị nhận báo cáo: Sở Y tế, Phòng Nội vụ huyện

	Mã số	Tình hình nhiễm HIV của thanh niên				Số thanh niên tử vong do HIV/AIDS được báo cáo	
		Tổng số thanh niên nhiễm HIV *(người)*	Trong đó: Số thanh niên nhiễm HIV mới phát hiện *(người)*	Tỷ lệ thanh niên nhiễm HIV được điều trị bằng thuốc kháng vi-rút HIV *(%)*	Số thanh niên nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 thanh niên	Số chết trong kỳ *(người)*	Số tích lũy từ ca đầu tiên *(người)*
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	01	0					
1. Chia theo giới tính							
- Nam	02						
- Nữ	03						
2. Chia theo nhóm tuổi							
- Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	04						

	Mã số	Tình hình nhiễm HIV của thanh niên				Số thanh niên tử vong do HIV/AIDS được báo cáo	
		Tổng số thanh niên nhiễm HIV *(người)*	Trong đó: Số thanh niên nhiễm HIV mới phát hiện *(người)*	Tỷ lệ thanh niên nhiễm HIV được điều trị bằng thuốc kháng vi-rút HIV *(%)*	Số thanh niên nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 thanh niên	Số chết trong kỳ *(người)*	Số tích lũy từ ca đầu tiên *(người)*
- Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	05						
- Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	06						
- Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	07						
3. Chia theo thành thị/nông thôn					x	x	x
Thành thị	08				x	x	x
Nông thôn	09				x	x	x
4. Chia theo xã, thị trấn							
TT Chợ Chu	10						
Xã ……..	11						

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 004tn.N/BCT-YT
Ngày nhận báo cáo: ngày 02/4 năm sau

TÌNH HÌNH KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH VÀ PHÁ THAI CỦA THANH NIÊN/VỊ THÀNH NIÊN
Năm...

Đơn vị báo cáo: TT Y tế, Trạm Y tế, UBND các xã, thị trấn
Đơn vị nhận báo cáo: Sở Y tế, Phòng Nội vụ huyện

	Mã số	Tỷ lệ nữ thanh niên có nhu cầu kế hoạch hóa gia đình chưa được đáp ứng		Số lượt phá thai tại các cơ sở y tế được cấp phép *(lượt)*		Tỷ lệ phá thai ở vị thành niên tại các cơ sở y tế được cấp phép *(%)*
		Giãn khoảng cách sinh *(%)*	Hạn chế số con *(%)*	Tổng số	Số lượt phá thai của phụ nữ từ 15 tuổi đến 19 tuổi	
A	B	1	2	3	4	5
Tổng số	01	0				
1. Chia theo tình trạng hôn nhân		x	x			
Có chồng	02	x	x			
Chưa có chồng	03	x	x			
2. Chia theo dân tộc				x	x	x
Kinh	04			x	x	x
Khác	05			x	x	x
3. Chia theo nhóm tuổi				x	x	x
Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	05			x	x	x
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	06			x	x	x
Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	07			x	x	x

	Mã số	Tỷ lệ nữ thanh niên có nhu cầu kế hoạch hóa gia đình chưa được đáp ứng		Số lượt phá thai tại các cơ sở y tế được cấp phép *(lượt)*		Tỷ lệ phá thai ở vị thành niên tại các cơ sở y tế được cấp phép *(%)*
		Giãn khoảng cách sinh *(%)*	Hạn chế số con *(%)*	Tổng số	Số lượt phá thai của phụ nữ từ 15 tuổi đến 19 tuổi	
A	B	1	2	3	4	5
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	08			x	x	x
4. Chia theo trình độ học vấn				x	x	x
Chưa đi học	09			x	x	x
Chưa tốt nghiệp tiểu học	10			x	x	x
Tốt nghiệp tiểu học	11			x	x	x
Tốt nghiệp trung học cơ sở	12			x	x	x
Tốt nghiệp trung học phổ thông	13			x	x	x
5. Chia theo thành thị/nông thôn						
Thành thị	14					
Nông thôn	15					
6. Chia theo xã, thị trấn						
TT Chợ Chu	16					
Xã ……..	17					

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu **Người kiểm tra biểu** **Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 005tn.N/BCT-YT
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 02/4 năm sau

SỐ THANH NIÊN ĐƯỢC TUYÊN TRUYỀN THAY ĐỔI HÀNH VI, THÁI ĐỘ KỲ THỊ, PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG THANH NIÊN DỄ BỊ TỔN THƯƠNG, NGƯỜI ĐỒNG TÍNH, SONG TÍNH, CHUYỂN GIỚI
Năm...

Đơn vị báo cáo: TT Y tế, Trạm Y tế, UBND các xã, thị trấn
Đơn vị nhận báo cáo: Sở Y tế, Phòng Nội vụ huyện

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số thanh niên được tuyên truyền thay đổi hành vi thái độ kỳ thị, phân biệt đối xử với các đối tượng thanh niên dễ bị tổn thương, người đồng tính, song tính, chuyển giới
A	B	1
Tổng số	01	0
1. Chia theo giới tính		
- Nam	02	
- Nữ	03	
2. Chia theo nhóm tuổi		
- Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	04	
- Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	05	
- Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	06	
- Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	07	
3. Chia theo thành thị/nông thôn		
Thành thị	08	
Nông thôn	09	
4. Chia theo xã, thị trấn		
TT Chợ Chu	10	
Xã …….	11	

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	Người kiểm tra biểu	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

ÁP DỤNG ĐỐI VỚI PHÒNG VĂN HÓA - THÔNG TIN

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001tn.N/BCT-TTTT	Tỷ lệ thanh niên sử dụng điện thoại di động, máy tính, Internet	Năm	Ngày 10/3 năm sau

Biểu số 001tn.N/BCT-TTTT
Ngày nhận báo cáo: ngày 10/3 năm sau

TỶ LỆ THANH NIÊN SỬ DỤNG ĐIỆN THOẠI DI ĐỘNG, MÁY TÍNH, INTERNET
Năm...

Đơn vị báo cáo: Phòng Văn hóa và Thông tin; UBND các xã, thị trấn
Đơn vị nhận báo cáo: Phòng Nội vụ huyện

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên sử dụng điện thoại di động		Tỷ lệ thanh niên sử dụng máy tính	Tỷ lệ thanh niên sử dụng internet
		Chung	Trong đó: Điện thoại thông minh		
A	B	1	2	3	4
Toàn huyện	01	320	320	80	80
1. Chia theo giới tính					
Nam	02	149	149		
Nữ	03	141	141		
2. Chia theo thành thị/nông thôn					
- Thành thị	04	149	149		
- Nông thôn	05	141	141		
3. Chia theo xã, thị trấn					

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số:
001tn.N/BCT-TP
Ngày nhận báo cáo:
10/3 năm sau

SỐ CUỘC KẾT HÔN CỦA THANH NIÊN
Năm ...

Đơn vị báo cáo: Phòng Tư pháp huyện; UBND các xã, thị trấn
Đơn vị nhận báo cáo: Sở Tư pháp, Phòng Nội vụ huyện

	Mã số	Số cuộc kết hôn trong đó có ít nhất một người trong độ tuổi thanh niên *(Cặp)*		
		Tổng số	Chia ra	
			Kết hôn lần đầu	Kết hôn lần thứ hai trở lên
A		1=2+3	2	3
Toàn thành phố	01	70	70	0
1. Chia theo thành thị/nông thôn				
Thành thị	02	70	70	
Nông thôn	03			
2. Chia theo xã, thị trấn				
TT Chợ Chu	10			
Xã …….	12			
……..	13			

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 002tn.N/BCT-TP
Ngày nhận báo cáo: ngày 10/3 năm sau năm báo cáo

SỐ LƯỢT THANH NIÊN ĐƯỢC TUYÊN TRUYỀN PHỔ BIẾN GIÁO DỤC PHÁP LUẬT
Năm...

Đơn vị báo cáo: Phòng Tư pháp huyện; UBND các xã, thị trấn
Đơn vị nhận báo cáo: Sở Tư pháp, Phòng Nội vụ huyện

	Mã số	Số lượt thanh niên được tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật *(lượt người)*
A	B	1
Toàn tỉnh	01	100
1. Chia theo giới tính		
Nam	02	50
Nữ	03	50
2. Chia theo dân tộc		
Kinh	04	30
Dân tộc thiểu số	05	70
3. Chia theo thành thị/nông thôn		
Thành thị	06	100
Nông thôn	07	
4. Chia theo xã, thị trấn		
TT Chợ Chu	08	
Xã …….	09	

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 003tn.N/BCT-CA
Ngày nhận báo cáo: ngày 02/3 năm sau

SỐ THANH NIÊN VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ AN NINH TRẬT TỰ
Năm...

Đơn vị báo cáo: Công an huyện
Đơn vị nhận báo cáo: Công an tỉnh, Phòng Nội vụ huyện

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số người vi phạm pháp luật về an ninh trật tự	
		Tổng số	Trong đó: Thanh niên
A	B	1	2
Tổng số	**01**		
1. Chia theo Giới tính			
- Nam	02		
- Nữ	03		
2. Chia theo nhóm tuổi		x	
- Từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi	04	x	
- Từ đủ 18 tuổi đến 30 tuổi	05	x	
3. Chia theo hình thức xử lý vi phạm			
Xử lý hình sự	06		
Xử lý hành chính	07		
4. Chia theo thành thị/nông thôn			
Thành thị	08		
Nông thôn	09		
5. Chia theo xã, thị trấn			
TT Chợ Chu	10		

	Mã số	Tổng số người vi phạm pháp luật về an ninh trật tự	
		Tổng số	Trong đó: Thanh niên
Xã …….	11		

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu **Người kiểm tra biểu** **Thủ trưởng đơn vị**

Biểu số 001tn.N/BCT-TAND
Ngày nhận báo cáo: ngày 10/3 năm sau

SỐ VỤ LY HÔN CỦA THANH NIÊN
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Tòa án nhân dân huyện
Đơn vị nhận báo cáo:
Tòa án nhân dân tỉnh,
Phòng Nội vụ huyện

Đơn vị tính: Vụ việc ly hôn

	Mã số	Tổng số vụ ly hôn	Số vụ ly hôn chung của thanh niên	Số vụ ly hôn của thanh niên	Số vụ ly hôn có yếu tố thanh niên
A	B	1	2=3+4	3	4
Toàn tỉnh	01		3	0	0
1. Chia theo thành thị/nông thôn					
Thành thị	02		3	3	
Nông thôn	03				
2. Chia theo xã, thị trấn					
TT Chợ Chu	04				
Xã ……..	06				

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi	…	
Từ đủ 18 tuổi đến 30 tuổi		
4. Chia theo xã, thị trấn		
TT Chợ Chu	…	
Xã ……		

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 003tn.H/BCT-VKSND
Ngày nhận báo cáo: ngày 10/3 năm sau

SỐ THANH NIÊN LÀ LÃNH ĐẠO TRONG NGÀNH KIỂM SÁT
Có đến ngày 31 tháng 12 năm...

Đơn vị báo cáo: Viện kiểm sát nhân dân huyện
Đơn vị nhận báo cáo: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Phòng Nội vụ huyện

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số lãnh đạo trong ngành Kiểm sát	Viện kiểm sát nhân dân thành phố		Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện	
			Tổng số	Trong đó: Thanh niên	Tổng số	Trong đó: Thanh niên
A	B	1	2	3	4	5
Toàn tỉnh	01					
1. Chia theo giới tính						
Nam	02					
Nữ	03					
2. Chia theo trình độ học vấn						
Đại học	04					
Trên đại học	05					
3. Chia theo dân tộc						
Kinh	06					
Dân tộc thiểu số	07					

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)